TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 357/2019/QĐST-HNGĐ	*Đ, ngày 06 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 530/2019/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đấy:

- *Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân và gia đình:*

Chị **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Điểu Sỷ T**, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Điểu Sỷ T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 01/11/2013, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Điểu Sỷ T thuận tình ly hôn nên Tòa án ghi nhận.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Điểu Minh T, sinh ngày 23/4/2014. Sau khi ly hôn chị H, anh T thỏa thuận giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả

năng lao động được, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 11/2019. Đây là ý chí tự nguyện của hai bên nên Tòa án ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản thuận tình ly hôn ngày 29/10/2019, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Điểu Sỷ T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Điểu Minh T, sinh ngày 23/4/2014. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 11/2019.

Anh T có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về Lệ phí: Lệ phí yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000đ. Chị H, anh T mỗi người phải chịu là 150.000đ. Chị H tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000đ. Số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ chị H đã nộp theo biên lai số 0002649 ngày 29/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền lệ phí chị Huyền phải nộp. Chị H đã nộp xong tiền lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã P, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Phan Thanh Hà